**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II MÔN TOÁN – LỚP 7**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  (1**)** | **Chương/Chủ đề**  (2) | **Nội dung/đơn vị kiến thức**  (3) | **Mức độ đánh giá**  (4-11) | | | | | | | | | **Tổng % điểm**  (12) |
| **Nhận biết** | | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  |
| **TNKQ** | | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **1** | **Tỉ lệ thức và đại lượng tỉ lệ**  **(14 tiết)** | Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau | | 1  (TN 1 )  (0,25đ) |  |  |  |  |  |  |  | 7,5% |
| Đại lượng tỉ lệ thuận, tỉ lệ nghịch | | 1  (TN 2 )  (0,25đ) |  | 1  (TN 3 )  (0,25đ) |  |  |  |  |  |
| **2** | **Biểu thức đại số**  **(16 tiết)** | Biểu thức đại số | | 1  (TN 5)  (0,25 đ) | 1  (TL 1a)  (0,5đ) |  |  |  | 1  (TL 1b )  (0,5đ) |  |  | 35% |
| Đa thức một biến | | 2  (TN 6,7)  (0,5 đ) |  | 1  (TN 8)  (0,25 đ) | 1  (TL 3a )  (0,5 đ) |  | 2  (TL 3b,c)  (1đ) |  |  |
| **3** | **Mốt số các yếu tố xác suất thống kê**  **(8 tiết)** | Làm quen với biến cố | | 1  (TN 4)  (0,25đ) |  |  | 2  (TL 2a,2b)  (1đ) |  |  |  |  | 12,5% |
| **4** | **Tam giác**  **(25 tiết)** | Quan hệ giữa góc và cạnh trong tam giác, đường vuông góc và đường xiên. Quan hệ giữa ba cạnh của tam giác. Các đường đồng quy trong tam giác | | 4  (TN 9,10,11,12)  (1đ) |  |  | 2  (TL 4a,4b)  (2đ) |  | 1  (TL4c)  (0,5đ) |  | 1  (TL5 )  (1đ) | 45% |
| **Tổng số câu** | | | | **10** | **1** | **2** | **5** |  | **4** |  | **1** | **23** |
| **Tỉ lệ %** | | | | **30%** | | **40%** | | **22%** | | **1%** | | **100%** |
| **Tỉ lệ chung** | | | | **70%** | | | | **30%** | | | | **100%** |

**BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II MÔN TOÁN – LỚP 7**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | |
| **Nhận**  **Biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | |
| 1 | **Tỉ lệ thức và đại lượng tỉ lệ** | ***Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau*** | ***Nhận biết:***   * Nhận biết về tỉ lệ thức và tính chất của tỉ lệ thức. * Nhận biết về dãy tỉ số bằng nhau. | 1  (TN 1) |  |  |  | |
| ***Đại lượng tỉ lệ thuận, đại lượng tỉ lệ nghịch*** | ***Nhận biết:***   * Nhận biết hai đại lượng tỉ lệ thuận, tỉ lệ nghịch.   ***Thông hiểu:***  - Giải một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ thuận, đại lượng tỉ lệ nghịch.  ***Vận dụng:***  – Vận dụng được tính chất của dãy tỉ số bằng nhau trong giải toán (ví dụ: chia một số thành các phần tỉ lệ với các số cho trước,...). | 1  (TN 2) | 1  (TN 3) |  |  | |
| **2** | **Biểu thức đại số** | ***Biểu thức đại số*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được biểu thức số.  – Nhận biết được biểu thức đại số. | 1  (TN 5)  1  (TL 1a) |  | 1  (TL 1b) |  | |
| ***Đa thức một biến*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được định nghĩa đa thức một biến.  – Nhận biết được cách biểu diễn đa thức một biến.  – Nhận biết được khái niệm nghiệm của đa thức một biến. | 2  (TN 6; 7) | 1  (TN 8) |  |  | |
| ***Thông hiểu:***  – Xác định được bậc của đa thức một biến. |  | 1  (TL 3a) |  |  | |
| ***Vận dụng:***  – Tính được giá trị của đa thức khi biết giá trị của biến.  – Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia trong tập hợp các đa thức một biến; vận dụng được những tính chất của các phép tính đó trong tính toán. |  |  | 2  (TL 3b,c) |  | |
| **3** | **Làm quen với biến cố và xác suất của biến cố** | ***Làm quen với biến cố ngẫu nhiên. Làm quen với xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản*** | ***Nhận biết:***  – Làm quen với các khái niệm mở đầu về biến cố ngẫu nhiên và xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong các ví dụ đơn giản. | 1  (TN 4) |  |  |  | |
| ***Thông hiểu:***  – Nhận biết được xác suất của một biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản (ví dụ: lấy bóng trong túi, tung xúc xắc,...). |  | 2  (TL 2a, 2b) |  |  | |
| **4** | **Tam giác.** | ***Góc và cạnh trong một tam giác, Hai tam giác bằng nhau, Tam giác cân,Quan hệ giữa góc và cạnh trong tam giác, đường vuông góc và đường xiên. Quan hệ giữa ba cạnh của tam giác. Các đường đồng quy trong tam giác*** | ***Nhận biết:***  − Nhận biết được tổng 3 góc của 1 tam giác  – Nhận biết được liên hệ về độ dài của ba cạnh trong một tam giác.  – Nhận biết được khái niệm và các trường hợp bằng nhau hai tam giác bằng nhau.  – Nhận biết được khái niệm: quan hệ giữa góc và cạnh đối diện trong 1 tam giác, đường vuông góc và đường xiên; khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng.  – Nhận biết được đường trung trực của một đoạn thẳng và tính chất cơ bản của đường trung trực.  – Nhận biết được: các đường đặc biệt trong tam giác (đường trung tuyến, đường cao, đường phân giác, đường trung trực); sự đồng quy của các đường đặc biệt đó. | 4  (TN 9, 10, 11, 12) |  |  |  | |
| ***Thông hiểu:***  – Giải thích được định lí về tổng các góc trong một tam giác bằng 180o.  – Giải thích được quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên dựa trên mối quan hệ giữa cạnh và góc đối trong tam giác (đối diện với góc lớn hơn là cạnh lớn hơn và ngược lại).  – Giải thích được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác, của hai tam giác vuông.  – Mô tả được tam giác cân và giải thích được tính chất của tam giác cân (ví dụ: hai cạnh bên bằng nhau; hai góc đáy bằng nhau). |  | 2  (TL 4a, 4b) |  |  | |
| ***Vận dụng:***  – Diễn đạt được lập luận và chứng minh hình học trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: lập luận và chứng minh được các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau từ các điều kiện ban đầu liên quan đến tam giác,...).  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn **(đơn giản, quen thuộc)** liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học. |  |  | 1  (TL 4c) |  | |
| ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn **(phức hợp, không quen thuộc)** liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học. |  |  |  | 1  (TL 5) | |
| **Tổng số câu** | | |  | 11 | 7 | 4 | 1 | |
| **Tỉ lệ %** | | |  | 30 | 40 | 20 | 10 | |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | 70 | | 30 | |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD & ĐT QUẬN 3**  **TRƯỜNG THCS HAI BÀ TRƯNG** |  |

**ĐỀ THAM KHẢO KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II – TOÁN 7**

**I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3,0 điểm)**

Mỗi câu sau đây đều có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có một phương án đúng. Hãy viết phương án mà em cho là đúng vào giấy làm bài kiểm tra (Ví dụ: Câu 1. B ; Câu 2. D ; ...)

**Câu 1.** Chọn khẳng định sai

Nếu a.c = b.d và a, b, c, d ≠ 0 thì ta có tỉ lệ thức:

**A.**  **B.** 

**C.**  **D.** 

**Câu 2.** Nếu  thì y tỉ lệ thuận với x theo hệ số tỉ lệ:

**A.** k = 3 **B.** k = – 3 **C.** k =  **D.** k =

**Câu 3.** Cho  và  tỉ lệ nghịch với nhau. Khi  thì thì hệ số tỉ lệ:

**A.** a = **B.** a =  **C.** a =  **D.** a = –3

**Câu 4.** Tổ hai của lớp 7A có bốn học sinh nữ là: Dung, Linh, Mai, Quỳnh và sáu học sinh nam là: Đức, Hưng, Toàn, Minh, Vũ, Hải. Chọn ngẫu nhiên một học sinh trong tổ hai của lớp 7A . Các biến cố sau biến cố nào là biến cố không thể?

**A.** “Bạn học sinh được chọn ra là học sinh lớp 7A ”.

**B.** “Bạn học sinh được chọn ra là nữ”.

**C.** “Bạn học sinh được chọn ra có tên là Minh”.

**D.** “Bạn học sinh được chọn ra có tên là Lan”.

**Câu 5.** Trong các biểu thức đại số biểu thị hai lần tổng của a và b thì biểu thức đại số nào đúng?

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 6.** Đa thức nào sau đây là đa thức một biến?

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 7.** Đa thức  có nghiệm là

**A.** – 2 **B.** 2 **C.**  **D.** 

**Câu 8.** Bậc của đa thức  là:

1. 5 **B.** 4 **C.** 3 **D**. 2

**Câu 9.** Cho  có . Trong các khẳng định sau, câu nào đúng?

**A.**  . **B.** .

**C.** . **D.** .

**Câu 10.** Cho hình vẽ bên, với  là trọng tâm của  Chọn khẳng định sai:



**A.**  **B.**

**C.**  **D.** 

**Câu 11.** Các đường cao của tam giác  cắt nhau tại thì:

**A.** điểm  là trọng tâm của tam giác 

**B.** điểm  cách đều ba cạnh tam giác 

**C.** điểm  cách đều ba đỉnh 

**D.** điểm  là trực tâm của tam giác 

#### **Câu 12.** Nếu một tam giác có một đường trung tuyến đồng thời là đường cao thì tam giác đó là tam giác gì?

**A.** Tam giác cân.

**B.** Tam giác vuông.

**C.** Tam giác đều.

**D.** Tam giác vuông cân.

**II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)**

**Bài 1.**

a) **(0,5 điểm)** Hãy viết biểu thức đại số biểu thị chu vi của một hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 7cm.

b) **(0,5 điểm)** Lân có x (nghìn đồng) và đã chi tiêu hết y (nghìn đồng), sau đó Lân được chi Mai cho z (nghìn đồng). Hãy viết biểu thức đại số biểu thị số tiền mà Lân có sau khi chị Mai cho thêm z (nghìn đồng) và tính số tiền Lân có khi x = 100, y = 60, z = 50

**Bài 2. (1 điểm)** Gieo 1 con xúc xắc cân đối đồng chất

1. Hãy liệt kê tất cả các trường hợp xảy ra số chấm nhỏ hơn 5
2. Tính xác suất để gieo được mặt lẻ chấm.

**Bài 3.**

a) **(0,5 điểm)** Thu gọn và sắp xếp các hạng tử của đa thức sau theo lũy thừa giảm của biến:



b) **(0,5 điểm)** Tính tổng của hai đa thức  và 

c) **(0,5 điểm)** Thực hiện phép nhân 

**Bài 4.** **(2,5 điểm)**

Cho  cân tại , có , AM là đường trung tuyến

a) (1,25 điểm) Tính số đo góc B, góc C , so sánh AB và BC

a) (0,75 điểm) Chứng minh 

b) (0,5 điểm) Từ điểm  vẽ  vuông góc với  và  vuông góc với . Chứng minh EF // BC.

**Bài 5. (1 điểm)**

Cho tam giác *ABC* , điểm *D* nằm giữa *A* và *C* (*BD* không vuông góc với *AC*). Gọi *E* và *F* là chân các đường vuông góc kẻ từ *A* và *C* đến đường thẳng *BD*. So sánh *AC* với tổng  *AE + CF*

**-------------------- HẾT --------------------**

*Học sinh không được sử dụng tài liệu*

*Giám thị coi thi không được giải thích gì thêm*

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ TK KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II – TOÁN 7**

**I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3,0 điểm)**

*Mỗi câu trắc nghiệm trả lời đúng được 0,25 điểm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Đáp án | A | B | C | D | D | C | B | A | B | C | D | A |

**II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bài** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Bài 1**  ***(1,0 điểm)*** | a) Gọi a (cm) là chiều rộng hình chữ nhật (a > 0)  Viết được 2.(2a + 7) (cm)  b) Hãy viết biểu thức đại số biểu thị số tiền mà Lân có sau khi chị Mai cho thêm z (nghìn đồng): x – y + z    Số tiền Lân có: 100 – 60 + 50 = 90 (nghìn đồng) | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **Bài 2**  ***(1,0 điểm)*** | 1. số chấm nhỏ hơn 5: 1; 2; 3; 4   vậy có 4 trường hợp  b) Có ba kết quả thuận lợi cho biến cố là 1, 3, 5  Vì thế xác suất của biến cố nói trên là | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **Bài 3**  ***(1,5 điểm)*** | a) Thu gọn được kết quả | 0,5 |
| b)  + | 0,5 |
| c) | 0,5 |
| **Bài 4**  ***(1,5 điểm)*** |  |  |
| a) Xét cân tại A      => BC < AB (quan hệ giữa góc và cạnh đối diện trong tam giác ABC) | 0,25  0,5  0,25  0,25 |
| b) Xét  và : Nêu được 2 trong 3 yếu tố:  (là đường trung tuyến)  ( cân tại )  là cạnh chung  Kết luận  (c.c.c) | 0,5  0,25 |
| b) Chứng minh được:  Chứng minh được EF // BC | 0,25  0,25 |
| **Bài 5**  ***(1,0 điểm)*** |  |  |
| *AE* là đường vuông góc, *AD* là đường xiên nên *AE <* *AD*  *CF* là đường vuông góc, *CD* là đường xiên nên *CF <* *CD*  Do đó *AE* + *CF* < *AD +*  *CD*  Vậy *AE +* *CF <* *AC* | 0,25  0,25  0,25  0,25 |

***Lưu ý:***

Trường hợp học sinh giải và trình bày cách khác, giáo viên dựa trên thang điểm để chấm.